

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt phân bổ vốn sự nghiệp ngân sách Trung ương
và vốn đối ứng ngân sách tỉnh thực hiện Chương trình MTQG
xây dựng nông thôn mới năm 2023.**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ Quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 53/2022/TT-BTC ngày 12/8/2022 của Bộ Tài chính Quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 4179/QĐ-UBND ngày 12/12/2022 của UBND tỉnh về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 90/2022/QĐ-UBND ngày 28/12/2022 của UBND tỉnh Quy định mức hỗ trợ một số nội dung chi theo quy định tại Thông tư số 53/2022/TT-BTC ngày 12/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Bình Định, giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 48/2022/QĐ-UBND ngày 08/8/2022 của UBND tỉnh Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Bình Định, giai đoạn 2021-2025;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Văn bản số 983/SNN-NTM ngày 07/4/2023 và đề nghị của Sở Tài chính tại Văn bản số 91/TTr-STC ngày 10/3/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phân bổ kinh phí sự nghiệp ngân sách trung ương bổ sung mục tiêu thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2023, với số tiền là **33.960 triệu đồng** (Ba mươi ba tỷ, chín trăm sáu

mười triệu đồng). Nguồn kinh phí thực hiện: sử dụng từ nguồn kinh phí sự nghiệp ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2023 được giao tại Quyết định số 4179/QĐ-UBND ngày 12/12/2022 của UBND tỉnh.

(Chi tiết có Phụ lục 01,02 kèm theo).

Điều 2. Điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 737/QĐ-UBND ngày 13/3/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh, với nội dung như sau: *Nguồn kinh phí thực hiện: sử dụng từ nguồn kinh phí đối ứng thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới (vốn sự nghiệp) đã giao dự toán năm 2023 cho Sở Nông nghiệp và PTNT tại Quyết định số 4179/QĐ-UBND ngày 12/12/2022 của UBND tỉnh.*

Điều 3. Quyết định này điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 737/QĐ-UBND ngày 13/3/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh. Các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng kinh phí được giao và thanh quyết toán theo đúng quy định hiện hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh, Hội Nông dân tỉnh, Hội Phụ nữ tỉnh, Tỉnh đoàn, Công an tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký. *Phu*

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- CT UBND tỉnh;
- PCTTT UBND tỉnh N. T. Thanh;
- PVP NN;
- Lưu VT, K19. *Phu*

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Tuấn Thanh

PHỤ LỤC I**PHÂN BỐ KINH PHÍ SỰ NGHIỆP NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2023
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI***(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /4/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)*

TT	Nội dung	Số xã, huyện	Mức hỗ trợ (Tr.đồng/xã, huyện)	Tổng vốn (Triệu đồng)
Tổng cộng				33.960,0
A	Hỗ trợ cấp xã, huyện xây dựng nông thôn mới			27.240,0
-	Xã dưới 15 tiêu chí (hệ số 5)	2	938,0	1.876,0
-	Xã từ 15 đến 18 tiêu chí (hệ số 3)	3	562,8	1.688,4
-	Các xã còn lại là xã đã đạt chuẩn nông thôn mới (hệ số 1)	84	187,6	15.758,4
-	Hỗ trợ các huyện: Phù Mỹ, Tây sơn thực hiện đạt chuẩn nông thôn mới cấp huyện giai đoạn 2021-2025 (hệ số 20)	2	3.752,0	7.504,0
-	Chi phí quản lý chương trình cấp huyện			413,2
B	Hỗ trợ thực hiện các nội dung, nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới			6.720,0
I	Nội dung thành phần số 03 (theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ)			5.380,0
	Tiếp tục nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn, gắn với nhu cầu thị trường			5.380,0
II	Nội dung thành phần số 09 (theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ)			800,0
1	Tổ chức triển khai Cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh"; nâng cao hiệu quả thực hiện công tác giám sát, phản biện xã hội, tăng cường vận động, phát huy vai trò làm chủ của người dân; nâng cao hiệu quả việc lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về kết quả xây dựng nông thôn mới			200,0
2	Hỗ trợ triển khai hiệu quả Đề án "Hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp giai đoạn 2017-2025"; Chi vun đắp, gìn giữ giá trị tốt đẹp và phát triển hệ giá trị gia đình Việt Nam; Thực hiện Cuộc vận động "Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch"			200,0

TT	Nội dung	Số xã, huyện	Mức hỗ trợ (Tr.đồng/xã, huyện)	Tổng vốn (Triệu đồng)
3	Triển khai Phong trào "Nông dân thi đua sản xuất kinh doanh giỏi, đoàn kết giúp nhau làm giàu và giảm nghèo bền vững"; xây dựng Chi hội nông dân nghề nghiệp, Tổ hội nông dân nghề nghiệp theo nguyên tắc "5 tự" và "5 cùng"			200,0
4	Thúc đẩy chương trình khởi nghiệp, thanh niên làm kinh tế; triển khai hiệu quả Chương trình trí thức trẻ tình nguyện tham gia xây dựng nông thôn mới			200,0
III	Nội dung thành phần số 10 (theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ)			540,0
	Các hoạt động tăng cường đảm bảo an ninh và trật tự xã hội nông thôn			540,0

PHỤ LỤC II
PHÂN BỐ CHI TIẾT KINH PHÍ SỰ NGHIỆP NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2023
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /4/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Tên xã, huyện	Hệ số ưu tiên	NSTW bổ sung mục tiêu	Ghi chú	Đầu mối giao kế hoạch
TỔNG CỘNG			33.960,00		
A	Hỗ trợ cấp xã, huyện xây dựng nông thôn mới		27.240,0		
I	Thành phố Quy Nhơn		780,4		UBND thành phố Quy Nhơn
1	Xã Nhơn Lý	1,0	187,6	*	
2	Xã Phước Mỹ	1,0	187,6		
3	Xã Nhơn Châu	1,0	187,6		
4	Xã Nhơn Hải	1,0	187,6		
5	Chi phí quản lý chương trình		30,0		
II	Huyện Vân Canh		415,2		UBND huyện Vân Canh
1	Xã Canh Vinh	1,0	187,6	*	
2	Xã Canh Hiền	1,0	187,6		
3	Chi phí quản lý chương trình		40,0		
III	Huyện Tuy Phước		1.728,4		UBND huyện Tuy Phước
1	Xã Phước An	1,0	187,6	*	
2	Xã Phước Nghĩa	1,0	187,6		
3	Xã Phước Hưng	1,0	187,6		
4	Xã Phước Thành	1,0	187,6		
5	Xã Phước Quang	1,0	187,6		
6	Xã Phước Hiệp	1,0	187,6		
7	Xã Phước Sơn	1,0	187,6		
8	Xã Phước Thuận	1,0	187,6		
9	Xã Phước Thắng	1,0	187,6		
10	Chi phí quản lý chương trình		40,0		
IV	Thị xã An Nhơn		1.906,0		UBND thị xã An Nhơn
1	Xã Nhơn Lộc	1,0	187,6	*	
2	Xã Nhơn An	1,0	187,6		
3	Xã Nhơn Phúc	1,0	187,6		
4	Xã Nhơn Thọ	1,0	187,6		
5	Xã Nhơn Phong	1,0	187,6		
6	Xã Nhơn Khánh	1,0	187,6		
7	Xã Nhơn Mỹ	1,0	187,6		
8	Xã Nhơn Hậu	1,0	187,6		
9	Xã Nhơn Hạnh	1,0	187,6		
10	Xã Nhơn Tân	1,0	187,6		

TT	Tên xã, huyện	Hệ số ưu tiên	NSTW bổ sung mục tiêu	Ghi chú	Đầu mối giao kế hoạch
11	Chi phí quản lý chương trình		30,0		
V	Huyện Tây Sơn		6.044,8		
1	Xã Tây Thuận	1,0	187,6	*	UBND huyện Tây Sơn
2	Xã Bình Hòa	1,0	187,6		
3	Xã Bình Tường	1,0	187,6		
4	Xã Tây Xuân	1,0	187,6		
5	Xã Bình Nghi	1,0	187,6		
6	Xã Bình Thuận	1,0	187,6		
7	Xã Tây An	1,0	187,6	*	UBND huyện Tây Sơn
8	Xã Tây Bình	1,0	187,6		
9	Xã Tây Vinh	1,0	187,6		
10	Xã Tây Phú	1,0	187,6		
11	Xã Bình Thành	1,0	187,6		
12	Xã Bình Tân	1,0	187,6		
13	Hỗ trợ huyện nông thôn mới	20,0	3.752,0		
14	Chi phí quản lý chương trình		41,6		
VI	Huyện Vĩnh Thạnh		1.728,4		
1	Xã Vĩnh Quang	1,0	187,6	*	UBND huyện Vĩnh Thạnh
2	Xã Vĩnh Thịnh	5,0	938,0		
3	Xã Vĩnh Hảo	3,0	562,8		
4	Chi phí quản lý chương trình		40,0		
VII	Huyện Phù Cát		2.854,0		
1	Xã Cát Trinh	1,0	187,6	*	UBND huyện Phù Cát
2	Xã Cát Tài	1,0	187,6		
3	Xã Cát Hiệp	1,0	187,6		
4	Xã Cát Hạnh	1,0	187,6		
5	Xã Cát Lâm	1,0	187,6		
6	Xã Cát Hưng	1,0	187,6		
7	Xã Cát Tường	1,0	187,6		
8	Xã Cát Tân	1,0	187,6		
9	Xã Cát Nhơn	1,0	187,6		
10	Xã Cát Thành	1,0	187,6		
11	Xã Cát Minh	1,0	187,6		
12	Xã Cát Sơn	1,0	187,6		
13	Xã Cát Thắng	1,0	187,6		
14	Xã Cát Hải	1,0	187,6		
15	Xã Cát Chánh	1,0	187,6		
16	Chi phí quản lý chương trình		40,0		
VIII	Huyện Phù Mỹ		6.795,2		
1	Xã Mỹ Hiệp	1,0	187,60		

TT	Tên xã, huyện	Hệ số ưu tiên	NSTW bổ sung mục tiêu	Ghi chú	Đầu mối giao kế hoạch
2	Xã Mỹ Lộc	1,0	187,6	*	UBND huyện Phù Mỹ
3	Xã Mỹ Hòa	1,0	187,6		
4	Xã Mỹ Tài	1,0	187,6		
5	Xã Mỹ Trinh	1,0	187,6		
6	Xã Mỹ Quang	1,0	187,6		
7	Xã Mỹ Châu	1,0	187,6		
8	Xã Mỹ Cát	1,0	187,6		
9	Xã Mỹ Thọ	1,0	187,6		
10	Xã Mỹ Chánh Tây	1,0	187,6		
11	Xã Mỹ Phong	1,0	187,6		
12	Xã Mỹ Lợi	1,0	187,6		
13	Xã Mỹ Thành	1,0	187,6		
14	Xã Mỹ Đức	1,0	187,6		
15	Xã Mỹ Thắng	1,0	187,6		
16	Xã Mỹ An	1,0	187,6		
17	Hỗ trợ huyện nông thôn mới	20,0	3.752,0		
18	Chi phí quản lý chương trình		41,6		
IX	Huyện Hoài Ân		3.229,2		
1	Xã Ân Thạnh	1,0	187,6	*	UBND Huyện Hoài Ân
2	Xã Ân Phong	1,0	187,6		
3	Xã Ân Tường Tây	1,0	187,6		
4	Xã Ân Đức	1,0	187,6		
5	Xã Ân Hào Đông	1,0	187,6		
6	Xã Ân Tín	1,0	187,6		
7	Xã Ân Mỹ	1,0	187,6		
8	Xã Ân Tường Đông	1,0	187,6		
9	Xã Ân Nghĩa	1,0	187,6		
10	Xã Ân Hữu	3,0	562,8		
11	Xã Ân Hào Tây	5,0	938,0		
12	Chi phí quản lý chương trình		40,0		
X	Thị xã Hoài Nhơn		1.155,6		
1	Xã Hoài Châu	1,0	187,6	*	UBND thị xã Hoài Nhơn
2	Xã Hoài Sơn	1,0	187,6		
3	Xã Hoài Châu Bắc	1,0	187,6		
4	Xã Hoài Phú	1,0	187,6		
5	Xã Hoài Mỹ	1,0	187,6		
6	Xã Hoài Hải	1,0	187,6		
7	Chi phí quản lý chương trình		30,0		

TT	Tên xã, huyện	Hệ số ưu tiên	NSTW bổ sung mục tiêu	Ghi chú	Đầu mối giao kế hoạch
XI	Huyện An Lão		602,8		UBND huyện An Lão
1	Xã An Tân	3,0	562,8	*	
2	Chi phí quản lý chương trình		40,0		
B	Hỗ trợ thực hiện các nội dung, nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới		6.720,0		
I	Nội dung thành phần số 03 (theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ)		5.380,0		
1	Tiếp tục nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn, gắn với nhu cầu thị trường		5.380,0		
a	Hỗ trợ bảo dưỡng, sửa chữa tài sản, mua sắm trang thiết bị, phương tiện đào tạo cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp		4.000,0		
-	Trung tâm GDNN-GDTX huyện Vĩnh Thạnh		2.000,0		UBND huyện Vĩnh Thạnh
	<i>Mua sắm trang thiết bị, phương tiện đào tạo</i>		<i>1.500,0</i>		
	<i>Hỗ trợ sửa chữa, bảo dưỡng tài sản</i>		<i>500,0</i>		
-	Trung tâm GDNN-GDTX thị xã Hoài Nhơn		2.000,0		UBND thị xã Hoài Nhơn
	<i>Mua sắm trang thiết bị, phương tiện đào tạo</i>		<i>1.500,0</i>		
	<i>Hỗ trợ sửa chữa, bảo dưỡng tài sản</i>		<i>500,0</i>		
b	Hỗ trợ đào tạo nghề cho lao động nông thôn		1.380,0		UBND các huyện, thị xã, thành phố
-	Thành phố Quy Nhơn		200,0		
-	Huyện Tuy Phước		200,0		
-	Thị xã An Nhơn		180,0		
-	Huyện Phù Cát		100,0		
-	Huyện Phù Mỹ		100,0		
-	Huyện Hoài Ân		100,0		
-	Huyện Tây Sơn		100,0		
-	Huyện Vân Canh		100,0		
-	Huyện Vĩnh Thạnh		100,0		

TT	Tên xã, huyện	Hệ số ưu tiên	NSTW bổ sung mục tiêu	Ghi chú	Đầu mối giao kế hoạch
-	Thị xã Hoài Nhơn		100,0		
-	Huyện An Lão		100,0		
II	Nội dung thành phần số 09 (theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ)		800,0		
1	Tổ chức triển khai Cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh"; nâng cao hiệu quả thực hiện công tác giám sát, phản biện xã hội, tăng cường vận động, phát huy vai trò làm chủ của người dân; nâng cao hiệu quả việc lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về kết quả xây dựng nông thôn mới		200,0		Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh
2	Hỗ trợ triển khai hiệu quả Đề án "Hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp giai đoạn 2017-2025"; Chi vun đắp, gìn giữ giá trị tốt đẹp và phát triển hệ giá trị gia đình Việt Nam; Thực hiện Cuộc vận động "Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch"		200,0		Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh
3	Triển khai Phong trào "Nông dân thi đua sản xuất kinh doanh giỏi, đoàn kết giúp nhau làm giàu và giảm nghèo bền vững"; xây dựng Chi hội nông dân nghề nghiệp, Tổ hội nông dân nghề nghiệp theo nguyên tắc "5 tự" và "5 cùng"		200,0		Hội Nông dân tỉnh
4	Thúc đẩy chương trình khởi nghiệp, thanh niên làm kinh tế; triển khai hiệu quả Chương trình trí thức trẻ tình nguyện tham gia xây dựng nông thôn mới		200,0		Tỉnh đoàn Bình Định
III	Nội dung thành phần số 10 (theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ)		540,0		
1	Các hoạt động tăng cường đảm bảo an ninh và trật tự xã hội nông thôn		540,0		Công an tỉnh

Ghi chú:

(*) Giao Sở Nông nghiệp và PTNT chủ trì phối hợp với Sở Tài chính, UBND các huyện, thị xã, thành phố trình UBND tỉnh phân rõ danh mục chi tiết theo các nội dung thành phần thuộc Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới để thực hiện.